

Bản án số: 90/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 20/03/2025

V/v tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa – Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Vinh

2. Bà Trương Thị Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hằng - Thư ký viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T – thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 03 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 38/2025/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 03 năm 2025, giữa:

* **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị T, sinh năm 1965 (có đơn xin vắng mặt)
Đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại: Số 6, ngách 19, ngõ 169, tổ dân phố số 14, phường T, quận N, thành phố H

* **Bị đơn:** Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1960 (có đơn xin vắng mặt)
Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Đội 9, xã T, huyện T, thành phố H
Hiện đang thi hành án tại đội 22, phân trại số 1, trại giam H, Cục C10 – Bộ Công an

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:*

Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Mạnh H tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn với nhau, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận N, thành phố H ngày 22.04.2019. Sau khi kết hôn, bà T và ông H chung sống tại số 6, ngách 19, ngõ 169, tổ dân phố số 14, phường T, quận N, thành phố H. Vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 01 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc hai bên thường xuyên cãi nhau, ông H nhiều lần chửi, đánh bà T. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do hai bên bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung khi giải quyết các vấn đề phát sinh trong đời sống chung. Tuy nhiên, do bà T đã kết hôn lần thứ hai nên bà T cố gắng duy trì cuộc sống hôn nhân với ông H. Ngày 20/7/2023, ông H đã đề nghị ly hôn với bà T nên vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay để chờ Tòa án giải quyết việc ly hôn. Trong khoảng thời gian này, ông H đã phạm tội, bị bắt, bị xét xử và hiện đang thi hành án tại trại giam H. Nay, bà T xác định không còn tình cảm với ông H và vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ,

không thể tiếp tục chung sống nên bà T đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết cho bà T được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà T và ông H không có con chung.

Về tài sản chung, nhà ở và công nợ chung: bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này.

Do bận công việc nên bà T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Đồng thời, cho bà T được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Bà T giữ nguyên quan điểm và ý kiến như đã trình bày ở trên và không bổ sung thêm vấn đề nào khác, không thắc mắc, khiếu nại gì.

** Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai bị đơn ông Nguyễn Mạnh H trình bày*

Ông Nguyễn Mạnh H và bà Phạm Thị T quen, tìm hiểu nhau trong khoảng thời gian 03 năm thì quyết định kết hôn, tại thời điểm kết hôn ông bà hoàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận N, thành phố H vào ngày 22.04.2019.

Sau khi kết hôn, ông H và bà T sống cùng nhau tại số 6, ngách 19, ngõ 169, tổ dân phố số 14, phường T, quận N, thành phố H. Vợ chồng sống hòa thuận được khoảng 01 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc hai bên thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do hai bên bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung khi giải quyết các vấn đề phát sinh trong đời sống chung. Do mâu thuẫn trầm trọng và không tự hòa giải được nên ông H và bà T đã quyết định sống ly thân từ giữa năm 2023. Trong khoảng thời gian này, ông H đã vi phạm pháp luật và hiện đang thi hành án tại trại giam H. Nay, ông H xác định không còn tình cảm với bà T và hai bên không còn khả năng đoàn tụ, không thể tiếp tục chung sống nên ông H đồng ý ly hôn với bà T. Ông H đề nghị Tòa án nhân dân huyện T xem xét, giải quyết cho ông bà được ly hôn.

Ông H và bà T không có con chung.

Ông H và bà T không có tài sản chung, nhà ở và công nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này.

Ông H giữ nguyên lời khai và quan điểm giải quyết vụ án như ông H đã trình bày ở trên và không bổ sung thêm ý kiến nào khác; không có yêu cầu phản tố. Hiện tại, ông H đang thi hành án tại đội 22, phân trại số 1, trại giam H, Cục C10 – Bộ Công an nên ông H không thể có mặt tại Tòa án nhân dân huyện T để giải quyết vụ án theo giấy triệu tập của Tòa án được. Do vậy, tôi đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:*

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước phiên tòa xét xử vụ án: Thẩm phán, thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử điều khiển phiên tòa theo trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật tố tụng; Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành việc triệu tập của Tòa án, không đến Tòa án làm việc cũng như không thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác của đương sự.

+ Về nội dung: Bà T và ông H mâu thuẫn đã lâu, ông bà không có khả năng đoàn tụ chung sống. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T cho bà T được ly hôn với ông H. Ông H bà T không có con chung. Về tài sản, nhà ở, công nợ: ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Bà T phải nộp án phí theo quy định pháp luật. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự có trong hồ sơ và tại phiên tòa được thẩm tra, tranh luận công khai, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1]. Về thẩm quyền và việc xét xử vắng mặt đương sự: Đây là vụ án hôn nhân gia đình. Tại bản án số 312/2024/HS-ST ngày 11.06.2024 của Tòa án nhân dân thành phố H thể hiện ông H có hộ khẩu thường trú tại Đội 9, xã T, huyện T, thành phố H và có nơi cư trú tại Số 6, ngách 19, ngõ 169, tổ dân phố số 14, phường T, quận N, thành phố H. Bà T trình bày tại nơi cư trú ở Số 6, ngách 19, ngõ 169, tổ dân phố số 14, phường T, quận N, thành phố H ông H không làm thủ tục đăng ký cư trú và trước khi bị bắt tạm giam ông H và bà T đã sống ly thân nhau, ông H không còn sinh sống tại địa chỉ này từ năm 2023 nữa. Mặt khác bà T có đơn lựa chọn toà án nhân dân huyện T là nơi có hộ khẩu thường trú của ông H là toà án giải quyết việc ly hôn giữa bà và ông H do vậy, hội đồng xét xử xác định vụ án này thuộc thẩm quyền của toà án nhân dân huyện T theo điều 39 bộ luật tố tụng dân sự.

Bà T có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa do bận công việc; ông H có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa do hiện đang chấp hành án tại trại giam H. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 207, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được và ra bản án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Mạnh H và bà Phạm Thị T xác lập quan hệ hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận N, H ngày 22.4.2019. Bà T xin ly hôn với ông H do mâu thuẫn và không còn tình cảm vợ chồng với ông H; Ông Hùng đồng ý ly hôn với bà T do mâu thuẫn vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, bà T xin ly hôn và ông H đồng ý ly hôn với bà T. Do vậy, căn cứ Điều 51, Điều 56 luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T, cho bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Mạnh H.

[3]. Về con chung: ông bà không có con chung.

[4]. Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: bà T, ông H khẳng định không có, không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết nên không xét.

[5]. Về án phí: Bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình;
- Khoản 1 Điều 28, 235, 147, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

-Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Mạnh H.

2. Về con chung: ông bà không có con chung.

3. Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: ông bà không tranh chấp, không yêu cầu tòa án giải quyết nên tòa không xét.

4. Về án phí: Bà T phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền bà T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số BLTU/23 số 0056520 ngày 11.02.2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, H. Bà T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP H;
- Viện kiểm sát nhân dân H. T;
- Chi cục thi hành án dân sự H. T;
- UBND phường phường T, quận N, TP H.
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Phương

